

Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Xi Măng Bim Sơn

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 49

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2014
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60998684/16942373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty và công ty con”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.282.122.774.598	1.142.351.199.140
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	352.259.961.902	131.893.562.231
111	1. Tiền		141.876.559.694	97.226.650.233
112	2. Các khoản tương đương tiền		210.383.402.208	34.666.911.998
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.832.418.778	68.000.001.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6	6.832.418.778	68.000.001.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		435.822.005.789	435.204.223.132
131	1. Phải thu khách hàng	7.1	398.507.064.805	330.315.000.367
132	2. Trả trước cho người bán	7.2	32.408.146.671	96.908.510.349
135	3. Các khoản phải thu khác		8.427.083.956	9.876.633.271
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(3.520.289.643)	(1.895.920.855)
140	IV. Hàng tồn kho	8	461.478.278.372	476.455.223.147
141	1. Hàng tồn kho		464.151.949.165	476.455.223.147
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.673.670.793)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.730.109.757	30.798.189.630
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	18.394.554.453	4.005.621.121
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.016.613	17.861.214.420
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		7.329.538.691	8.931.354.089
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.330.979.976.439	4.643.359.439.974
220	I. Tài sản cố định		4.254.389.087.353	4.507.169.034.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.169.981.424.114	4.428.565.093.951
222	Nguyên giá		6.815.451.617.824	6.751.751.582.245
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.645.470.193.710)	(2.323.186.488.294)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.771.086.000	8.974.580.627
228	Nguyên giá		10.720.699.028	10.793.700.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.819.119.401)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	75.636.577.239	69.629.360.214
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	20.032.417.778
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	20.032.417.778
260	III. Tài sản dài hạn khác		62.713.879.713	100.615.736.906
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	62.713.879.713	100.615.736.906
269	IV. Lợi thế thương mại	14	13.877.009.373	15.542.250.498
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.613.102.751.037	5.785.710.639.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.141.980.663.762	4.648.579.103.788
310	I. Nợ ngắn hạn		2.703.090.703.789	2.404.085.822.090
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.846.712.284.189	1.543.555.915.568
312	2. Phải trả người bán	16	680.574.255.777	724.890.064.409
313	3. Người mua trả tiền trước		6.948.160.692	4.075.571.303
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	47.627.949.459	17.568.099.949
315	5. Phải trả người lao động		51.656.897.789	25.804.446.718
316	6. Chi phí phải trả	18	43.395.069.912	27.111.934.185
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	26.176.085.971	55.850.698.940
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	5.229.091.018
330	II. Nợ dài hạn		1.438.889.959.973	2.244.493.281.698
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	1.438.879.266.973	2.241.990.993.210
334	3. Doanh thu chưa thực hiện		-	2.491.595.488
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.447.072.285.278	1.113.252.235.010
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.447.072.285.278	1.113.252.235.010
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(172.211.756.014)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		277.062.432.076	277.062.432.076
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		28.155.543.156	28.155.543.156
420	6. Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối		128.233.738.993	(33.374.555.261)
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	24.049.801.997	23.879.300.316
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.613.102.751.037	5.785.710.639.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	213	213
- Euro (EUR)	9.000.391	236





Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.453.071.251.730	3.893.349.653.128
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(119.125.964.125)	(164.657.583.527)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.333.945.287.605	3.728.692.069.601
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.418.907.993.241)	(3.023.779.340.838)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		915.037.294.364	704.912.728.763
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	147.902.811.680	9.537.603.049
22	7. Chi phí tài chính	25	(398.460.510.731)	(381.451.490.244)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(221.114.266.341)	275.332.362.621
24	8. Chi phí bán hàng		(280.204.151.436)	(203.504.711.595)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(182.387.408.211)	(174.201.365.984)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		201.888.035.666	(44.707.236.011)
31	11. Thu nhập khác	26	96.758.139.815	89.537.983.985
32	12. Chi phí khác	26	(93.255.390.709)	(82.787.488.094)
40	13. Lợi nhuận khác	26	3.502.749.106	6.750.495.891
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		205.390.784.772	(37.956.740.120)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(43.130.929.520)	(1.451.221.427)
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		162.259.855.252	(39.407.961.547)
61	Trong đó:			
62	Lãi/(lỗ) của các cổ đông thiểu số	22	170.501.681	(6.189.406.286)
62	Lãi/(lỗ) thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		162.089.353.571	(33.218.555.261)
70	17. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu	30		
	- Lãi/(lỗ) cơ bản		1.694	(347)
	- Lãi/(lỗ) suy giảm		1.694	(347)

Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân



Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		205.390.784.772	(37.956.740.120)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		330.577.604.551	329.668.214.804
03	Dự phòng		4.298.039.581	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.282.521.777	101.972.637.662
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.150.052.646)	(14.637.161.521)
06	Chi phí lãi vay	25	221.114.266.341	275.332.362.621
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		784.513.164.376	654.379.313.446
09	Giảm các khoản phải thu		16.773.530.632	110.217.160.672
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		12.303.273.982	(22.325.298.816)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(63.403.896.256)	46.510.789.910
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		23.512.923.861	(10.573.092.091)
13	Tiền lãi vay đã trả		(225.295.220.045)	(273.685.141.796)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	(787.751.152)	(19.371.810.806)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.904.334.937)	(8.619.495.987)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		543.711.690.461	476.532.424.532
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(24.531.461.688)	(39.831.300.514)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.929.452.728	10.441.740.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(554.032.418.778)	(185.032.418.778)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		635.232.418.778	227.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(26.679.352.697)	(61.409.583.593)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.013.118.394	6.812.134.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		36.931.756.737	(42.019.428.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.400.022.598.776	2.031.066.508.009
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.758.419.644.556)	(2.425.128.860.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(358.397.045.780)	(394.062.352.588)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		222.246.401.418	40.450.643.861
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	131.893.562.231	91.442.918.370
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.880.001.747)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	352.259.961.902	131.893.562.231

Lê Hữu Thanh

Lê Huy Quân



Người lập
Lê Hữu Thanh

Trưởng phòng kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 6 tháng 1 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ Bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các xí nghiệp, chi nhánh:

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình – Tỉnh Ninh Bình

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.011 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.193 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (“CRC”). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh thứ 14 được cấp ngày 4 tháng 6 năm 2014. Tổng vốn điều lệ được đăng ký của công ty này là 129,6 tỷ đồng Việt Nam. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và công ty con là 2.703 tỷ đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn phải trả là 664 tỷ đồng) cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.421 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

3.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định và Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Giá trị thương hiệu của Công ty được xác định căn cứ theo Báo cáo kết quả thẩm tra của Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng và Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2005 do Bộ Xây dựng ban hành về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bỉm Sơn. Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2006.

Theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần.

Trong năm 2014, Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị thương hiệu từ 10 năm xuống 9 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Chi tiết được trình bày ở Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bỉm Sơn ("Dự án"), Công ty đã hạch toán và phân bổ các khoản chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn số 3456/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2008. Theo hướng dẫn của Công văn này, toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, và sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết được phản ánh trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu và không được ghi nhận trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và công ty con bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	4.084.226.463	4.714.213.249
Tiền gửi ngân hàng	137.792.333.231	92.512.436.984
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	210.383.402.208	34.666.911.998
TỔNG CỘNG	<u>352.259.961.902</u>	<u>131.893.562.231</u>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 1% đến 3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (Thuyết minh số 29)	6.832.418.778	68.000.001.000
TỔNG CỘNG	6.832.418.778	68.000.001.000

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất là 8%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	313.134.101.695	279.539.346.182
Phải thu ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	85.372.963.110	50.775.654.185
TỔNG CỘNG	398.507.064.805	330.315.000.367
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.520.289.643)</i>	<i>(1.895.920.855)</i>

7.2. Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ứng trước cho nhà thầu	21.001.693.911	75.352.284.670
Trả trước cho người bán	4.039.742.390	6.555.264.345
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	7.366.710.370	15.000.961.334
TỔNG CỘNG	32.408.146.671	96.908.510.349

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Hàng mua đang đi trên đường	3.997.613.236	1.206.311.660
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	361.416.785.903	349.310.134.135
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.894.503.632	82.193.044.886
Thành phẩm	12.996.622.928	35.820.641.509
Công cụ, dụng cụ	6.786.501.558	7.362.701.881
Hàng gửi bán	901.784.759	-
Hàng hóa	158.137.149	562.389.076
TỔNG CỘNG	464.151.949.165	476.455.223.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>
Số đầu năm	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>2.673.670.793</u>
Số cuối năm	<u>2.673.670.793</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa lò (*)	16.745.107.901	1.083.500.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>1.649.446.552</u>	<u>2.922.120.196</u>
TỔNG CỘNG	<u>18.394.554.453</u>	<u>4.005.621.121</u>

(*) Đây là các khoản mục chi phí vật tư liên quan tới việc sửa chữa định kỳ lò nung dây chuyền 2 và 3 của Công ty. Khoản mục chi phí này được Công ty phân bổ trong khoảng thời gian từ 8 đến 12 tháng.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng
Số đầu năm (Trình bày lại)	2.112.564.856.634	4.424.221.436.735	190.280.719.551	16.318.295.518	8.366.273.807	6.751.751.582.245
- Mua trong năm	3.560.655.215	2.426.361.404	603.000.000	4.355.119.308	-	10.945.135.927
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	40.695.795.294	21.632.217.876	-	-	-	62.328.013.170
- Phân loại lại	18.010.931.722	(18.010.931.722)	-	-	-	(1.407.393.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.407.393.000)	-	-	(17.546.221)	-	(8.165.720.518)
- Giảm khác	(920.996.388)	(1.046.535.553)	(6.180.642.356)	-	-	-
Số cuối năm	2.172.503.849.477	4.429.222.548.740	184.703.077.195	20.655.868.605	8.366.273.807	6.815.451.617.824
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	179.716.738.973	456.846.090.504	65.328.864.112	10.567.311.615	539.208.000	712.998.213.204
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	519.077.723.090	1.665.511.495.049	124.516.496.402	11.210.850.179	2.869.923.574	2.323.186.488.294
- Khấu hao trong năm	82.047.028.495	232.501.813.113	12.773.764.518	1.459.263.673	383.964.312	329.165.834.111
- Thanh lý, nhượng bán	(1.266.693.644)	-	-	-	-	(1.266.693.644)
- Giảm khác	-	-	(5.615.435.051)	-	-	(5.615.435.051)
Số cuối năm	599.858.057.941	1.898.013.308.162	131.674.825.869	12.670.113.852	3.253.887.886	2.645.470.193.710
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	1.593.487.133.544	2.758.709.941.686	65.764.223.149	5.107.445.339	5.496.350.233	4.428.565.093.951
Số cuối năm	1.572.645.791.536	2.531.209.240.578	53.028.251.326	7.985.754.753	5.112.385.921	4.169.981.424.114

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới và dự án đầu tư nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).

(*) Đây là tổng giá trị nguyên giá của các tài sản được điều chỉnh giảm sau khi Công ty hoàn thành công tác quyết toán trong năm 2014 đối với một số gói thầu thuộc Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này trong năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng Dự án dây chuyền mới với tổng giá trị vào khoảng 4.445 tỷ đồng Việt Nam. Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán.

Đối với các gói thầu chưa hoàn thành công tác quyết toán, Công ty đang tiếp tục phối hợp với các nhà thầu để hoàn thiện hồ sơ quyết toán của các gói thầu này cũng như hồ sơ quyết toán của toàn Dự án.

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2015, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã ban hành văn bản số 16/VICEM-HĐTV phê duyệt việc điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn từ 4.339 tỷ đồng lên mức 4.686 tỷ đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	8.844.087.000	1.949.613.028	10.793.700.028
- Thanh lý, nhượng bán	(73.001.000)	-	(73.001.000)
Số cuối năm	<u>8.771.086.000</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>10.720.699.028</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.819.119.401	1.819.119.401
- Hao mòn trong năm	-	130.493.627	130.493.627
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.949.613.028</u>	<u>1.949.613.028</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>8.844.087.000</u>	<u>130.493.627</u>	<u>8.974.580.627</u>
Số cuối năm	<u>8.771.086.000</u>	<u>-</u>	<u>8.771.086.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án cảng Lèn (*)	43.026.060.577	43.287.334.299
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.073.938	16.934.656.665
Dự án Khu điều hành VICEM	8.402.337.730	2.394.970.665
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.518.104.994	7.012.398.585
TỔNG CỘNG	<u>75.636.577.239</u>	<u>69.629.360.214</u>

(*) Dự án cảng Lèn là một tiểu dự án của Dự án Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn và giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của dự án này bao gồm các khoản mục chi phí rà phá bom mìn, giải phóng mặt bằng và một số khoản mục chi phí mua sắm thiết bị khác.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã chấp thuận dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn. Theo đó, tại ngày 25 tháng 4 năm 2012, Công ty đã gửi tờ trình số 995/XMBS-QLDA tới Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa xin chuyển đổi dự án cảng Lèn thành cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây trát, vật liệu không nung. Chủ trương và phương án chuyển đổi này đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa chấp thuận theo Thông báo số 80/TB-UBND ngày 1 tháng 5 năm 2012.

Cũng theo Thông báo số 80, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo dự án chuyển đổi đất của dự án cảng Lèn và sẽ trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt trong thời gian sắp tới.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Giá trị thương hiệu (*)	-	45.500.000.000
Chi phí vật tư sửa chữa lớn lò nung (**)	19.643.232.218	23.956.473.731
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng – Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	10.176.585.563	8.470.276.464
Chi phí lặt đặt hệ thống làm kín đầu lò dây chuyền 2 (***)	8.419.856.659	-
Chi phí sửa chữa nhà nghiền	8.115.779.010	5.227.221.461
Chi phí cái tạo vỏ máy nghiền	7.971.448.023	5.844.474.308
Tài sản cố định phân loại lại theo Thông tư 45	1.252.635.611	2.505.271.222
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Yên Duyên và Cổ Đam	-	4.435.822.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.134.342.629	4.676.197.125
TỔNG CỘNG	<u>62.713.879.713</u>	<u>100.615.736.906</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8, Công ty đã thực hiện phân bổ giá trị còn lại của giá trị thương hiệu Xi măng Bỉm Sơn không quá 10 năm kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2006 theo hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012. Do năm 2014 Công ty thực hiện theo định hướng chiến lược phát triển một thương hiệu "Vicem" của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, nên Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ giá trị thương hiệu năm 2014 so với năm 2013 từ 10 năm xuống 9 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Chi tiết phân bổ như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số tiền</i>
Tổng giá trị thương hiệu	100.000.000.000
Phân bổ vào chi phí bán hàng	
<i>Năm 2006</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2007</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2008</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2009</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2010</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2011</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2012</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Năm 2013</i>	<i>19.500.000.000</i>
<i>Năm 2014</i>	<i>45.500.000.000</i>

Số dư còn lại để phân bổ các năm sau -

(**) Đây là các khoản mục chi phí vật tư liên quan tới việc tháo dỡ, thay thế và lắp đặt bi đạn, tấm lót bàn máy nghiền than mới cho lò nung dây chuyền 2 và 3 trong năm 2014. Các khoản mục chi phí này được Công ty phân bổ trong khoảng thời gian là 24 tháng.

(***) Đây là các khoản mục chi phí liên quan tới việc lắp đặt hệ thống làm kín lò nung bằng graphite nhằm giảm tiêu hao năng lượng theo hợp đồng số 652/HĐTV/Vicem-BS ngày 5 tháng 4 năm 2014 ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam. Khoản mục chi phí này được Công ty phân bổ trong khoảng thời gian là 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại từ việc mua cổ phần của công ty con - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị

Nguyên giá:	
Số đầu năm	<u>16.652.411.248</u>
Số cuối năm	<u>16.652.411.248</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	1.110.160.750
- Phân bổ trong năm	<u>1.665.241.125</u>
Số cuối năm	<u>2.775.401.875</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>15.542.250.498</u>
Số cuối năm	<u>13.877.009.373</u>

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng và công ty tài chính	1.172.192.284.189	901.090.915.568
Vay ngắn hạn cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	<u>664.520.000.000</u>	<u>632.465.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.846.712.284.189</u>	<u>1.543.555.915.568</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và công ty tài chính được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm (VNĐ)</i>	<i>Thời hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	570.739.484.109	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 27 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,5% đến 8%.	Không.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	305.643.244.312	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 26 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,5% đến 8%.	Không.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	240.209.897.019	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 đến 10 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 26 tháng 9 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,5% đến 8%.	Không.
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bim Sơn	48.767.239.971	Thời hạn vay cho mỗi khế ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng thanh toán ngày 30 tháng 6 năm 2015. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 5,5% đến 8%.	Không.
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	6.832.418.778	Đáo hạn vào ngày 25 tháng 06 năm 2015. Lãi vay trả hàng quý.	8,5%/năm.	Không.

TỔNG CỘNG 1.172.192.284.189

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ cá nhân được trình bày như sau:

<i>Tên</i>	<i>Số cuối năm (VNĐ)</i>	<i>Thời hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Bà Nguyễn Thị Lâm	10.000.000.000	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay.	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm từ 6,5% đến 9%.	Không.

TỔNG CỘNG 10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả cho người bán	347.250.779.092	364.896.452.668
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	333.323.476.685	359.993.611.741
TỔNG CỘNG	<u>680.574.255.777</u>	<u>724.890.064.409</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	27.875.606.447	-
Thuế giá trị gia tăng	12.697.456.457	8.368.230.568
Thuế tài nguyên	4.103.536.159	4.462.378.473
Thuế thu nhập cá nhân	227.128.413	1.253.607.361
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.724.221.983	3.483.883.547
TỔNG CỘNG	<u>47.627.949.459</u>	<u>17.568.099.949</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay phải trả	14.282.717.655	18.713.117.552
Phí cấp quyền khai thác mỏ	12.084.896.322	-
Chi phí sửa chữa lớn hàng năm	8.118.361.042	-
Chi phí bán hàng	3.212.267.996	3.057.502.072
Chi phí sửa chữa nhà máy nghiền	2.536.383.580	-
Phí hoàn nguyên	851.243.699	-
Chi phí vận tải, bốc xếp	290.290.908	2.586.874.730
Chi phí phải trả khác	2.018.908.710	2.754.439.831
TỔNG CỘNG	<u>43.395.069.912</u>	<u>27.111.934.185</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả tiền mua cổ phần cho các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	7.838.622.343	34.517.975.040
Cổ tức phải trả cho cổ đông	7.706.800.500	7.706.800.500
Quỹ ủng hộ, đền ơn đáp nghĩa và công đức	2.693.126.908	2.878.090.523
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	33.711.833	1.152.497.166
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.903.824.387	9.595.335.711
TỔNG CỘNG	<u>26.176.085.971</u>	<u>55.850.698.940</u>

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	<u>2.103.399.266.973</u>	<u>2.874.455.993.210</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.103.399.266.973</u>	<u>2.874.455.993.210</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	664.520.000.000	632.465.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	1.438.879.266.973	2.241.990.993.210

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Bên cho vay	Số cuối năm		Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VNĐ Hình thức đảm bảo
	Tương đương VNĐ	EUR			
Nhóm các ngân hàng, Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mỗi Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	551.470.270.387 1.451.538.137.583	55.614.488	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam đồng bình quần kỳ hạn 12 tháng của tất cả các ngân hàng công biến độ 2,9%/năm. Lãi suất khoản vay bằng Euro bằng lãi suất EURIBOR01 kỳ hạn 6 tháng cộng biến độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyển mới hình thành sau đầu tư.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	34.730.859.003 10.800.000.000	- 18.000.000	Gốc vay được trả hàng tháng, bắt đầu từ năm 2012 đến ngày 8 tháng 5 năm 2018. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 9,6% đến 10,5%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	48.000.000.000 1.600.000.000	- -	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2013 đến 25 tháng 3 năm 2021. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 10,7% đến 12,5%.	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc dự án xây dựng Nhà máy Xi măng Đại Việt - Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung.
Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đà Nẵng Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	17.660.000.000 2.320.000.000	- -	Gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2013 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong năm từ 10,7% đến 13%.	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung tại Lô 87.1-25 - Khu đô thị mới phía Tây, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương.
Tổng cộng	2.103.399.266.973	55.614.488			
Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	664.520.000.000	18.000.000			

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ
	956.613.970.000	57.006.601.053	(184.807.522.418)	219.307.736.302	26.048.543.156	68.361.695.774	1.063.474.419	1.143.594.498.286	
-	Lỗ thuần trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-	-	(33.218.555.261)	-	(33.218.555.261)
-	Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm	-	-	12.595.766.404	-	-	-	-	12.595.766.404
-	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng điều hành	-	-	-	-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
-	Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	57.754.695.774	2.107.000.000	(59.861.695.774)	-	-
-	Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(156.000.000)	-	(156.000.000)
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.063.474.419)	(1.063.474.419)
	Số cuối năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	(33.374.555.261)	-	1.113.252.235.010
Năm nay									
Số đầu năm (Trình bày lại)	956.613.970.000	57.006.601.053	(172.211.756.014)	277.062.432.076	28.155.543.156	(33.374.555.261)	162.089.353.571	-	1.113.252.235.010
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	162.089.353.571	-	162.089.353.571
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong năm (Thuyết minh số 25)	-	-	172.211.756.014	-	-	-	(277.059.317)	-	172.211.756.014
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(277.059.317)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(204.000.000)	-	(204.000.000)
Số cuối năm	956.613.970.000	57.006.601.053	-	277.062.432.076	28.155.543.156	128.233.738.993	-	-	1.447.072.285.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
TỔNG CỘNG	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	956.613.970.000	100

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
TỔNG CỘNG	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	23.879.300.316	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	30.068.706.602
Phân lãi/(lỗ) sau khi hợp nhất	170.501.681	(6.189.406.286)
Số cuối năm	24.049.801.997	23.879.300.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	4.453.071.251.730	3.893.349.653.128
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	4.452.585.491.730	3.893.349.653.128
- Xi măng	3.871.874.843.259	3.574.674.526.943
- Clinker	571.502.642.861	308.974.362.749
- Xăng dầu	8.395.771.403	9.700.763.436
- Thạch cao	812.234.207	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	485.760.000	-
Các khoản giảm trừ	(119.125.964.125)	(164.657.583.527)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(119.125.964.125)</i>	<i>(164.657.583.527)</i>
Doanh thu thuần	<u>4.333.945.287.605</u>	<u>3.728.692.069.601</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>4.333.459.527.605</i>	<i>3.728.692.069.601</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>485.760.000</i>	<i>-</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.013.118.394	7.217.977.485
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.840.959.763	1.886.304.612
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.048.733.523	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư Nhà máy Xi măng Đại Việt phân bổ trong năm	-	433.320.952
TỔNG CỘNG	<u>147.902.811.680</u>	<u>9.537.603.049</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn xi măng	2.936.966.495.329	2.708.627.055.246
Giá vốn clinker	469.816.920.147	305.733.347.586
Giá vốn xăng dầu	8.159.814.100	9.418.938.006
Giá vốn thạch cao	884.606.396	-
Giá vốn dịch vụ	406.486.476	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.673.670.793	-
TỔNG CỘNG	<u>3.418.907.993.241</u>	<u>3.023.779.340.838</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	221.114.266.341	275.332.362.621
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	89.810.192.211
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng dây chuyền mới	172.211.756.014	12.595.766.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.436.975.000	1.660.020.000
Chi phí tài chính khác	2.697.513.376	2.053.149.008
TỔNG CỘNG	<u>398.460.510.731</u>	<u>381.451.490.244</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 4.11, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo kể từ thời điểm tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCDN do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 26 tháng 3 năm 2008 về việc "Hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bim Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hồi đoái này cho các năm tài chính như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số tiền</i>
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009
Phân bổ vào chi phí tài chính	
<i>Năm 2009 (trước thời điểm Dự án hoàn thành)</i>	45.000.000.000
<i>Năm 2011</i>	43.371.451.591
<i>Năm 2012</i>	75.600.000.000
<i>Năm 2013</i>	12.595.766.404
<i>Năm 2014</i>	<u>172.211.756.014</u>
Số dư còn lại để phân bổ trong các năm sau	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	96.758.139.815	89.537.983.985
Thu từ dịch vụ vận chuyển	81.406.241.737	64.807.805.756
Cung cấp điện	7.604.188.715	7.944.558.529
Thu thanh lý tài sản	1.929.452.728	9.701.740.000
Thu bán vật liệu kém chất lượng	114.721.818	4.058.836.102
Bán nguyên vật liệu	3.124.505.645	751.413.553
Thu nhập khác	2.579.029.172	2.273.630.045
Chi phí khác	93.255.390.709	82.787.488.094
Chi phí dịch vụ vận chuyển	81.406.241.737	63.988.997.189
Giá vốn cung cấp điện	7.604.188.715	7.944.558.529
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	792.518.477	3.022.555.964
Giá vốn vật liệu kém chất lượng	-	6.068.751.360
Giá vốn nguyên vật liệu bán	594.037.968	41.990.536
Chi phí khác	2.858.403.812	1.720.634.516
GIÁ TRỊ THUẦN	3.502.749.106	6.750.495.891

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.041.383.179.856	1.832.492.892.336
Chi phí nhân công	341.312.369.181	322.709.615.632
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	321.871.844.701	322.426.346.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	965.765.384.692	757.927.589.245
Chi phí khác	581.700.259.931	528.011.478.641
TỔNG CỘNG	4.253.886.265.722	3.763.567.922.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng Công ty và công ty con là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế/(lỗ) tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	205.390.784.772	(37.956.740.120)
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	1.665.241.125	1.561.584.841
Các khoản điều chỉnh khác	4.182.623.028	1.826.899.350
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cản trừ lỗ năm trước	211.238.648.925	(34.568.255.929)
Lỗ năm trước chuyển sang	(15.288.857.234)	-
Điều chỉnh lỗ tính thuế năm trước	(732.511.596)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	195.217.280.095	(34.568.255.929)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>1.512.978.484</i>	<i>5.804.885.708</i>
<i>Lợi nhuận/(lỗ) chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>193.704.301.611</i>	<i>(40.373.141.637)</i>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	42.947.801.621	1.451.221.427
Điều chỉnh tăng khác	183.127.899	-
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu năm	(14.467.571.921)	3.642.475.554
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp theo kết l luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	-	(189.458.096)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(787.751.152)	(19.371.810.806)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm	27.875.606.447	(14.467.571.921)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	751.992.657.561
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	237.268.289.065
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	128.766.841.980
		Doanh thu bán xi măng và clinker	747.838.147.367
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*)	47.979.434.060
		Chi phí vận chuyển xuất khẩu	125.989.998.290
		Chi phí giám định xuất khẩu	1.385.699.243
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất Doanh thu bán điện	213.328.601.400 7.346.127.695
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng Chi phí gia công xi măng	179.199.868.867 19.951.567.265
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker	71.417.995.731
		Bán xi măng	19.008.301.319
		Phí gia công xi măng	2.525.398.789
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	76.950.711.762
		Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	26.568.113.820
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	18.390.926.825
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	23.199.969.134
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng và clinker	16.814.192.547
		Mua nguyên vật liệu	6.172.713.076

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm cho Tổng Công ty theo từng hợp đồng. Trong đó, với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thị trường với tổng số tiền được xác định bằng 0,7% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất tổng số tiền được xác định bằng 0,6% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

Cũng theo các hợp đồng nêu trên, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận các khoản chi phí nêu trên trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty và công ty con bán hàng cho bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con (31 tháng 12 năm 2013: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư</i>
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	58.545.969.502
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	12.673.954.966
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.629.430.302
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.088.667.019
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.040.844.321
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán clinker và gia công xi măng	1.394.097.000
			<u>85.372.963.110</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 7.2)			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1- Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa	7.366.710.370
			<u>7.366.710.370</u>
Vay và nợ ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Vay ngắn hạn	6.832.418.778
			<u>6.832.418.778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)</i>			
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	109.355.905.239
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	101.467.868.178
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng	47.821.335.188
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua trạm nghiền Quảng Trị, phí gia công xi măng	40.243.687.879
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng và mua clinker	18.454.472.854
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Phí tư vấn	14.795.397.716
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua vỏ bao xi măng	1.087.500.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	63.509.631
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Xi măng Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua nguyên vật liệu	33.800.000
			<u>333.323.476.685</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền và Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5 và 6)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và trên 3 tháng theo Hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền và Hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, với số tiền tương ứng là 210.383.402.208 đồng và 6.832.418.778 đồng.

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>		
Lương và thưởng	2.705.416.000	4.477.452.000		
TỔNG CỘNG	<u>2.705.416.000</u>	<u>4.477.452.000</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

(Lãi)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ hoặc lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	162.089.353.571	(33.218.555.261)
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	162.089.353.571	(33.218.555.261)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lợi nhuận/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Lợi nhuận/(lỗ) trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận/(lỗ) cơ bản	1.694	(347)
- Lợi nhuận/(lỗ) suy giảm	1.694	(347)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua nguyên vật liệu chính trong năm 2014 với giá trị ước tính là 1.465 tỷ đồng Việt Nam (Năm 2013 khoảng 1.685 tỷ đồng Việt Nam).

Chi phí điều tra, thăm dò khoáng sản

Theo Nghị định 15/2012/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản ban hành ngày 9 tháng 3 năm 2012 bởi Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 708/ĐCKS-KTĐCKS ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2014 bởi Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí điều tra, thăm dò khoáng sản mà Nhà nước đã chi trả cho việc phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản của mỏ Yên Duyên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo chi phí điều tra và thăm dò khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa ghi nhận khoản chi phí này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014.

Hiện tại, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đủ cơ sở để ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính hợp nhất.

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con có các khoản phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con. Công ty và công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và công ty con chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và công ty con. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty và công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và công ty con là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Năm nay		
EUR	22	(3.120.806.996)
VNĐ	186	(30.091.465.626)
EUR	(22)	3.120.806.996
VNĐ	(186)	30.091.465.626
Năm trước		
EUR	23	(4.812.002.408)
VNĐ	370	(61.596.326.651)
EUR	(23)	4.812.002.408
VNĐ	(370)	61.596.326.651

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và công ty con trong năm và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con).

Công ty và công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 3.4. Công ty và công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và công ty con là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Ảnh hưởng đến lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</i>
Năm nay	11,3% (11,3%)	(137.977.726.676) 137.977.726.676
Năm trước	7,5% (7,5%)	(160.773.621.175) 160.773.621.175

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty và công ty con không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty và công ty con có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty và công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và 6. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như được trình bày tại Thuyết minh số 6.1, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>< 180 ngày</i>	<i>180–210 ngày</i>	<i>> 210 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	403.413.859.118	400.609.462.130	2.259.260.786	-	545.136.202
Ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại)	338.295.712.783	336.427.922.123	-	565.000.000	1.302.790.660

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Đơn vị tính: VNĐ		
		Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.846.712.284.189	1.423.779.266.973	15.100.000.000
Phải trả nhà cung cấp	680.574.255.777	-	-	-
Chi phí trích trước và các khoản phải trả khác	46.201.376.621	-	-	-
TỔNG CỘNG	726.775.632.398	1.846.712.284.189	1.423.779.266.973	15.100.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	1.543.555.915.568	2.202.850.993.210	39.140.000.000
Phải trả nhà cung cấp	724.890.064.409	-	-	-
Chi phí trích trước và các khoản phải trả khác	70.608.896.659	-	-	-
TỔNG CỘNG	795.498.961.068	1.543.555.915.568	2.202.850.993.210	39.140.000.000

Tài sản đảm bảo

Công ty và công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)	
Tài sản tài chính					
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	20.032.417.778	-	20.032.417.778	
Đầu tư ngắn hạn	6.832.418.778	68.000.001.000	6.832.418.778	68.000.001.000	
Phải thu khách hàng (cán trừ với dự phòng phải thu khó đòi khác)	394.986.775.162	328.419.079.512	394.986.775.162	328.419.079.512	
Phải thu khác	8.427.083.956	9.876.633.271	8.427.083.956	9.876.633.271	
Tiền và các khoản tương đương tiền	352.259.961.902	131.893.562.231	352.259.961.902	131.893.562.231	
TỔNG CỘNG	762.506.239.798	558.221.693.792	762.506.239.798	558.221.693.792	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay và nợ	3.285.591.551.162	3.785.546.908.778	3.285.591.551.162	3.785.546.908.778	
Phải trả nhà cung cấp	680.574.255.777	724.890.064.409	680.574.255.777	724.890.064.409	
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	46.201.376.621	70.608.896.659	46.201.376.621	70.608.896.659	
TỔNG CỘNG	4.012.367.183.560	4.581.045.869.846	4.012.367.183.560	4.581.045.869.846	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty và công ty con sử dụng phương pháp và giá định sau đây để sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày

34. ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC THEO KẾT QUẢ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đề ngày 26 tháng 8 năm 2014. Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, chủ yếu bao gồm các điều chỉnh sau:

- ▶ tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp với số tiền là 7.668.517.815 đồng liên quan đến các chương trình khuyến mại thực hiện không đúng quy định;
- ▶ tăng thuế tài nguyên phải nộp với số tiền là 2.577.676.301 đồng do áp dụng chưa phù hợp giá tính thuế và thuế suất;
- ▶ tăng phí bảo vệ môi trường đối với đá sét sản xuất xi măng của năm 2013 với tổng số tiền là 1.533.482.416 đồng;
- ▶ giảm giá trị quyết toán của dây chuyền mới với số tiền là 3.677.594.432 đồng; và
- ▶ một số điều chỉnh, phân loại khác.

	<i>Số liệu trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Đầu tư ngắn hạn	88.032.418.778	(20.032.417.778)	68.000.001.000
Các khoản phải thu khác	5.446.215.040	4.430.418.231	9.876.633.271
Hàng tồn kho	475.335.706.140	1.119.517.007	476.455.223.147
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6.755.429.176.677	(3.677.594.432)	6.751.751.582.245
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	20.032.417.778	20.032.417.778
Chi phí trả trước dài hạn	101.657.322.720	(1.041.585.814)	100.615.736.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.136.384.301	12.431.715.648	17.568.099.949
Lỗi lũy kế	(21.773.594.605)	(11.600.960.656)	(33.374.555.261)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá vốn hàng bán	(3.019.746.113.314)	(4.033.227.524)	(3.023.779.340.838)
Lợi nhuận gộp về bán hàng	708.945.956.287	(4.033.227.524)	704.912.728.763
Doanh thu tài chính	9.131.760.366	405.842.683	9.537.603.049
Chi phí bán hàng	(195.836.193.780)	(7.668.517.815)	(203.504.711.595)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.411.333.355)	(11.295.902.656)	(44.707.236.011)
Chi phí khác	(82.482.430.094)	(305.058.000)	(82.787.488.094)
Lỗ trước thuế	(26.355.779.464)	(11.600.960.656)	(37.956.740.120)
Lỗ sau thuế TNDN	(27.807.000.891)	(11.600.960.656)	(39.407.961.547)
Lỗ thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	(21.617.594.605)	(11.600.960.656)	(33.218.555.261)
Lỗ trên cổ phiếu			
- (Lỗ) cơ bản	(226)	(121)	(347)
- (Lỗ) suy giảm	(226)	(121)	(347)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con.



Người lập
Lê Hữu Thanh



Trưởng phòng kế toán
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 30 tháng 3 năm 2015



